ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thị Giang

ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ VÀ PHÁT NGÔN CỦA TRẺ TỰ KỈ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI

(Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học
Mã số: 9229020.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2024

Công trình được hoàn thành tại:

Khoa Ngôn ngữ học - Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Vũ Thị Thanh Hương
TS. Đỗ Hồng Dương

Phản biện: .....
Phản biện: .....
Phản biện: .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia Hà Nội chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi …. giờ ngày …. tháng …. năm 2024

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tự kỉ là một hội chứng rối loạn phát triển do có sự bất thường của não bộ dẫn đến hạn chế về mặt nhận thức, có sự lặp đi lặp lại về hành vi và hạn chế về mặt ngôn ngữ cũng như kĩ năng giao tiếp xã hội. Vì thế, sự khiếm khuyết trong việc sử dụng ngôn ngữ là một rào cản và là một đặc điểm nhận dạng trẻ tự kỉ.

Những năm gần đây, số lượng trẻ em mắc tự kỉ ngày càng tăng lên nhanh chóng ở tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam.

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Đối với trẻ em, ngôn ngữ đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì ngôn ngữ là nền tảng giúp trẻ phát triển tất cả mọi lĩnh vực từ nhận thức đến tình cảm xã hội…

Hiện nay, đã có một số nghiên cứu về ngôn ngữ của người tự kỉ nói chung và ngôn ngữ của trẻ tự kỉ nói riêng nhưng chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi. Do vậy, trong luận án này, chúng tôi tập trung nghiên cứu *"Đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi (Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)"*

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là cung cấp một cơ sở dữ liệu về vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ tự kỉ để có thể đánh giá khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ so với trẻ bình thường, từ đó xây dựng kế hoạch cũng như phương pháp trị liệu phù hợp cho trẻ.

Để đạt được mục đích trên, luận án đề ra ba nhiệm vụ chính: Nghiên cứu đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ 3-6 tuổi và so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi; Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ từ 3-6 tuổi (mức độ tự kỉ, sự ảnh hưởng của môi trường trong quá trình can thiệp cho trẻ); Nghiên cứu đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi, so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi.

Phạm vi nghiên cứu là tìm hiểu đặc điểm về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trên phương diện ngôn ngữ biểu đạt trong giai đoạn từ 3 – 6 tuổi. Những trẻ tự kỉ được khảo sát là những trẻ được can thiệp tại Trung tâm Giảng dạy và trị liệu ngôn ngữ (Viện Ngôn ngữ học) và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng tâm lí và giáo dục An Bình (Hội khoa học tâm lý – giáo dục Việt Nam).

4. Phương pháp nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

4.1.1. Phương pháp điền dã

Nguồn ngữ liệu về vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 – 6 tuổi được chúng tôi thu thập trực tiếp tại 2 trung tâm trên địa bàn Hà

Nội bằng cách quan sát, ghi chép, ghi âm, quay video những giờ học nhóm, giờ học cá nhân và những hoạt động hàng ngày của trẻ. Ngoài ra, để có được những phát ngôn trẻ sử dụng tại gia đình và trường mầm non, chúng tôi nhờ những người chăm sóc trẻ (ông, bà, bố mẹ, thầy cô giáo…) ghi nhật kí về vốn từ và phát ngôn trẻ có được tại gia đình và trường mầm non.

4.1.2. Phương pháp miêu tả

Nguồn ngữ liệu (bao gồm vốn từ và phát ngôn của trẻ) được miêu tả, phân tích định tính (phân tích về mặt từ vựng và cú pháp) nhằm đưa ra những nhận định có tính khoa học.

4.1.3. Phương pháp thống kê

Vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ từ khi 3 tuổi đến 6 tuổi được thống kê chi tiết theo từng tháng tuổi.

4.1.4. Thủ pháp so sánh

Sánh đặc điểm vốn từ và phát ngôn giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau; so sánh giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ và so sánh với trẻ bình thường cùng lứa tuổi.

4.2. Tư liệu nghiên cứu

Tư liệu của luận án bao gồm vốn từ và phát ngôn của 15 trẻ tự kỉ, trong đó có 9 trẻ nam và 6 trẻ nữ. Tư liệu về ngôn ngữ của trẻ được thu thập theo trường diễn (từ khi trẻ khoảng 36 tháng đến khi trẻ 72 tháng). Trung bình một tháng mỗi trẻ có tổng thời gian ghi âm hoặc quay video là 60 phút. 15 trẻ chúng tôi khảo sát đều được gia đình trẻ đồng ý cho phép quan sát, ghi âm giờ học của trẻ cũng như thường xuyên cung cấp những bản ghi chép (nhật kí) về sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tại gia đình.

5. Ý nghĩa của luận án

Về mặt lí luận: Việc phân tích đặc điểm vốn từ và đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi sẽ góp phần làm sáng tỏ và làm dày thêm lí luận về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Về mặt thực tiễn: Việc phân tích tỉ mỉ, chi tiết về đặc điểm vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi là cơ sở để đánh giá cũng như lập kế hoạch can thiệp cho trẻ tự kỉ về mặt ngôn ngữ, cụ thể là về mặt vốn từ cũng như phát ngôn của trẻ.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án bao gồm ba chương. Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết. Chương 2: Đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi. Chương 3: Đặc điểm phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT

1.1. Dẫn nhập

Trong chương này, chúng tôi sẽ tổng quan tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới cũng như ở Việt Nam và đưa ra một

số cơ sở lí thuyết nền tảng là cơ sở để phân tích vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ trong những chương sau.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.2.1. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới

1.2.1.1. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

a. Đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Trẻ tự kỉ có sự chậm trễ rõ rệt trong cả ngôn ngữ tiếp nhận và ngôn ngữ biểu đạt so với trẻ bình thường cùng lứa tuổi [Eaves - Ho, 2004; Luyster - Lopez - Lord, 2007; Jessica Rodriguez, 2019].

b. Đặc điểm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

** Đặc điểm về ngữ âm trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Trẻ tự kỉ phát triển giọng nói chậm hơn so với trẻ bình thường, có giọng nói đơn điệu, the thé, kèm theo nhại lời (echolalia) [Charman - Swettenham - Baron-Cohen, 1997; Scott, 2012; Jessica Rodriguez, 2019]. Nhiều trẻ tự kỉ nhỏ, khi mới tập nói, khả năng phát âm kém, lời nói của trẻ không rõ ràng và có thể gặp khó khăn khi phát âm một số phụ âm như /r/, /f/, /sh/, hoặc /bl/ [Barbera, 2007].

** Đặc điểm về từ vựng trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Số lượng từ vựng cũng như khả năng tiếp nhận về mặt ngữ nghĩa của trẻ tự kỉ chậm hơn nhiều so với trẻ bình thường [Veronica Smith - Pat Mirenda Anat Zaidman-Zait, 2007]. Trẻ tự kỉ đa số chỉ hiểu được nghĩa đen, nghĩa logic, trẻ rất khó tiếp nhận được những từ vựng có nghĩa trừu tượng [Chanchaochai, Nattanun, 2019].

** Đặc điểm về ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Trẻ tự kỉ hay mắc lỗi sử dụng ngữ pháp hơn trẻ bình thường và ít sử dụng những mẫu câu phức tạp [Sandra Pierce - GiampieroBartolucci, 1977; Shipley - McAfee, 2009; Cecilia Brynskov et al, 2017; Jessica Rodriguez, 2019]. Trẻ tự kỉ thường sử dụng đảo ngược đại từ, trẻ cũng gặp khó khăn về hình thái học như số nhiều, sở hữu và thì của động từ [Stone et al, 1998; Paul - Wilson,2008; Saeide Beytollahi - Zahra Soleymani, 2019; Jessica Rodriguez, 2019; Nattanun Chanchaochai, 2019]. Trẻ ít khi sử dụng câu hỏi và trẻ dễ dàng hơn trong việc trả lời những câu hỏi có dạng có/không [Minshew – Meyer - Goldstein, 2002; Shipley - McAfee, 2009].

** Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Trẻ tự kỉ chậm phát triển giao tiếp cũng như ít sử dụng ngôn ngữ nói và cử chỉ trong giao tiếp [Mitchall et al, 2006; Chapman - Baron-Cohen, 2006; Paul - Wilson, 2008]. Trẻ thường sử dụng các hành vi yêu cầu và phản đối, hiếm khi sử dụng các hành vi tương tác xã hội, bình luận và duy trì cuộc thoại [Paul - Wilson, 2008; Scott, 2012].

1.2.1.2. Công cụ chẩn đoán và sàng lọc về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Bộ công cụ CARS đưa ra 15 mục, trong đó có 2 mục đề cập đến lĩnh vực ngôn ngữ, đó là mục XI – Giao tiếp bằng lời và mục XII – giao tiếp

không lời [Schopler, E., Reichler, R.J., & Renner, B.R, 1988].

Bộ công cụ ADI – R lấy thông tin từ cha mẹ với 3 điểm chính là tương tác xã hội, giao tiếp và ngôn ngữ, hành vi định hình lặp lại. Vấn đề giao tiếp và ngôn ngữ bao gồm cả giao tiếp bằng lời và giao tiếp phi lời. Với giao tiếp bằng lời, tác giả đề cập đến các vấn đề về ngôn ngữ định hình, lặp lại hoặc tự phát (nói lặp lại hoặc nhại lời, đặt câu hỏi không phù hợp, ngôn ngữ đảo ngược, ngôn ngữ bất thường…) [dẫn theo Nguyễn Thị Hương Giang, 2012].

Bộ tiêu chuẩn chẩn đoán tự kỉ theo DSM – V đề cập đến lĩnh vực ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp của trẻ như rập khuôn hoặc lặp lại ngôn ngữ, sử dụng lặp đi lặp lại các cụm từ… [American Psychiatric Association, 2013].

Bộ công cụ PLS được thiết kế nhằm đánh giá khả năng ngôn ngữ cho trẻ từ sơ sinh đến 7 tuổi 11 tháng gặp khó khăn về ngôn ngữ (trong đó có trẻ tự kỉ). Bộ công cụ đánh giá khả năng chú ý, khả năng chơi, ngôn ngữ cử chỉ, phát triển vốn từ, giao tiếp xã hội, cấu trúc ngôn ngữ, kĩ năng ngôn ngữ tổng hợp cũng như khả năng biết đọc, biết viết của trẻ [Zimmerman, I. L., Steiner, V. G., & Pond, R. E, 2011].

Bộ công cụ sàng lọc trẻ tự kỉ ASQ có 6 mục đánh giá về ngôn ngữ cho trẻ trong giai đoạn 36 tháng với các nội dung: Khả năng sử dụng ngón trỏ để chỉ các bộ phận cơ thể khi được yêu cầu, khả năng biểu đạt một câu gồm 3 đến 4 từ, khả năng tiếp nhận hai mệnh lệnh cùng một lúc, khả năng trả lời các câu hỏi và nơi chốn khi nhìn vào những hình ảnh trong cuốn sách, tiếp nhận được khái niệm lên và xuống; nói được cả họ và tên khi được hỏi [Bricker, D, 2009].

PEP - 3 là bộ công cụ đánh giá mức độ phát triển ở trẻ tự kỉ và trẻ có các rối loạn khác có tổng cộng 172 mục để đo các lĩnh vực về vận động, hành vi và giao tiếp cho trẻ từ 2 đến 7 tuổi.

Bộ công cụ PEDs là bộ công cụ đánh giá trẻ từ lúc mới sinh cho đến 8 tuổi. PEDs dùng để đo các lĩnh vực về vận động thô, vận động tinh, hành vi, cảm xúc xã hội, tính tự lực và khả năng ngôn ngữ của trẻ.

Bộ công cụ M-CHAT23 được thiết kế đơn giản với 23 câu hỏi để phỏng vấn phụ huynh có con tự kỉ. Lĩnh vực ngôn ngữ nằm câu hỏi số 6 (con bạn có dùng ngón tay trỏ của bé để yêu cầu việc gì đó hoặc để muốn được giúp đỡ không?), số 7 (con bạn có dùng một ngón tay để chỉ cho bạn thứ gì đó thú vị mà trẻ thích thú không?), số 10 (con bạn có đáp lại khi được gọi tên không?), số18 (con bạn có hiểu bạn nói gì khi bạn yêu cầu con làm không?) [dẫn theo Nguyễn Thị Hương Giang, 2012].

Như vậy, hiện nay trên thế giới đã có khá nhiều công cụ nhằm chẩn đoán, đánh giá khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ. Tuy nhiên lĩnh vực ngôn ngữ trong những bộ công cụ này chưa được quan tâm thỏa đáng.

1.2.1.3. Các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Phương pháp ABA nhằm trị liệu hành vi cho trẻ tự kỉ từ 2 đến 8 tuổi trong đó có một số nội dung can thiệp về ngôn ngữ [Dodd. S, 2005]. Phương pháp này giúp trẻ tự kỉ loại bỏ những hành vi ngôn ngữ không phù hợp đồng thời góp phần phát huy những hành vi ngôn ngữ chuẩn mực cho trẻ.

Phương pháp TEACCH nhằm hướng dẫn trẻ tự kỉ kĩ năng sống tự lập và rèn luyện khả năng sử dụng ngôn ngữ giao tiếp. [Mesibov. G. B. Shea. V. & Schopler. E, 2005].

Phương pháp PECS sử dụng hệ thống giao tiếp bằng tranh được chia thành 6 giai đoạn với mức độ khó tăng dần [Charlop – Christy M. H., Michael C. et al, 2002].

Chương trình *More than word* (Hơn cả lời nói*)* tập trung can thiệp sớm cho trẻ về ngôn ngữ dựa trên lí thuyết ngôn ngữ học xã hội và đáp ứng của cha mẹ với trẻ.

Sử dụng câu chuyện xã hội cũng là phương pháp phổ biến được ứng dụng trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

Như vậy, các nghiên cứu trên thế giới đã đưa ra khá nhiều phương pháp trị liệu cho trẻ tự kỉ, trong đó có nội dung nhằm trị liệu ngôn ngữ. Những phương pháp này chủ yếu là những bài tập từ dễ đến khó nhằm giúp trẻ cải thiện khả năng ngôn ngữ.

1.2.1.4. Một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ

a. Mức độ tự kỉ của trẻ

Mức độ tự kỉ ảnh hưởng lớn đến khả năng nói của trẻ tự kỉ. Mức độ tự kỉ càng nặng thì khả năng giao tiếp bằng lời và phi lời càng kém [Linda R. Watson, Michelle Flippin, 2008; Siti Maemonah et al, 2021].

b. Thời gian phát hiện và can thiệp sớm

Kanner L khẳng định trẻ cần được can thiệp càng sớm càng tốt. Ngay khi được chẩn đoán tự kỉ, trẻ cần được có một chương trình can thiệp hợp lí [dẫn theo Phan Thị Yến, 2014].

c. Sự hợp tác của gia đình trong quá trình can thiệp

Gia đình là môi trường gần gũi nhất đối với trẻ vì thế gia đình, đặc biệt là cha mẹ, là yếu tố quan trọng nhất trong sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ [Linda R. Watson, Michelle Flippin, 2008; Siti Maemonah et al, 2021].

d. Nhận thức của cộng đồng

Hiện nay, nhận thức của cộng đồng về tự kỉ tuy đã được cải thiện, nhưng đây vẫn là nhóm rối loạn chưa phổ biến [Huws, J. C. and Jones, R.S.P, 2010].

1.2.2. Tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam

1.2.2.1. Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

a. Đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Vũ Thị Bích Hạnh (2007) là người tiên phong nghiên cứu các đặc điểm về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt

Nam với cuốn sách *"Tự kỉ - phát hiện sớm và can thiệp"*. Khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ được tìm hiểu ở từng mức độ tự kỉ (nhẹ, vừa và nặng).

Theo Nguyễn Thị Thanh trong luận án *"Biện pháp phát triển kĩ năng giao tiếp cho trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi"* (2014), trẻ tự kỉ trong giai đoạn này đã nghe và tiếp nhận được một số mệnh lệnh đơn giản trong quá trình giao tiếp với cô giáo và các bạn, trẻ có thể biểu đạt được ngôn ngữ đúng với các tình huống giao tiếp như khi gặp gỡ và chia tay, trả lời câu hỏi… Tuy nhiên kết quả đạt được trên mặt bằng chung còn rất thấp [Nguyễn Thị Thanh, 2014].

Nguyễn Thị Phượng trong bài viết *"Đặc điểm ngôn ngữ của trẻ rối loạn phổ tự kỉ lứa tuổi mầm non"* chỉ ra rằng, khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ có nhiều mức độ khác nhau. Có những trẻ hầu như không có khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ. [Nguyễn Thị Phượng, 2018, tr. 130 – 131].

Như vậy, ở Việt Nam những nghiên cứu về khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ mới chỉ dừng lại ở những kết luận mang tính khái quát. Quá trình tiếp nhận cũng như biểu đạt ngôn ngữ ở trẻ chưa được đi sâu phân tích bằng những minh chứng cụ thể.

b. Đặc điểm về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

** Đặc điểm về ngữ âm trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Trẻ tự kỉ đặc biệt là trẻ nặng thường phát âm không rõ ràng, âm sắc cao và ngữ điệu đều đều [Vũ Thị Bích Hạnh, 2007].

** Đặc điểm về từ vựng trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Các tác giả đều nhận thấy vốn từ của trẻ tự kỉ còn ít [Nguyễn Phương Thảo, 2015, tr. 81; Nguyễn Thị Phượng, 2018, tr.131] hoặc trẻ tự kỉ thường chỉ có vốn từ đơn giản [Dương Thị Mỹ Lành, 2017, tr.77].

** Đặc điểm về ngữ pháp trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Cấu trúc ngữ pháp hay bị sai là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc gặp khó khăn khi hiểu những câu nói phức tạp, chứa đựng nhiều thông tin ở trẻ tự kỉ [Nguyễn Thị Phượng, 2018, tr. 130 -131].

** Đặc điểm về sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ*

Theo Nguyễn Thị Hương Giang, 100% trẻ tự kỉ có khiếm khuyết về khởi xướng và duy trì hội thoại; 93,6% sử dụng ngôn ngữ trùng lặp, rập khuôn hoặc ngôn ngữ lập dị [Nguyễn Thị Hương Giang, 2012]. Đối với nhóm trẻ tự kỉ nặng, trẻ hầu như không nói được và không hiểu được ý nghĩa của cử chỉ và điệu bộ, nét mặt của người khác, trẻ chỉ kêu thét như trẻ mới sinh… [Dương Thị Mỹ Lành, 2017].

1.2.2.2. Các công cụ chẩn đoán và sàng lọc về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Thang đo ASQ được Lê Minh Hà đưa vào Việt Nam. Đây là thang đo theo dõi sự phát triển của trẻ trên 5 lĩnh vực (trong đó có lĩnh vực ngôn ngữ và giao tiếp) được dịch từ tiếng nước ngoài và hiệu đính cho phù hợp

với trẻ em ở Việt Nam. Những nội dung đánh giá về mặt ngôn ngữ của thang đo còn mang tính trừu tượng. Nội dung sàng lọc, đánh giá trên phương diện ngôn ngữ và giao tiếp chưa được quan tâm thỏa đáng.

Luận án *"Điều chỉnh hành vi ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ 3 – 6 tuổi dựa vào bài tập chức năng"* của Đào Thị Thu Thủy đã thiết kế thang đo để đánh giá khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ từ 3 – 6 tuổi, trong đó có những bài tập cụ thể nhằm đánh giá khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ.

1.2.2.3. Các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ

Vũ Thị Bích Hạnh và Đặng Thái Thu Hương đã đưa ra một số biện pháp nhằm can thiệp về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ như: tăng cường khả năng giao tiếp cho trẻ (tăng cường giao tiếp tự phát, hạn chế trẻ nhắc lại như cái máy; làm quen với các câu hỏi và các câu trả lời; chọn kiểu giao tiếp phù hợp bằng ngôn ngữ có lời hoặc không lời…); điều trị ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ bằng âm nhạc (sử dụng âm nhạc giúp trẻ học được lời các bài hát bằng cách bắt chước các âm thanh…) [Vũ Thị Bích Hạnh - Đặng Thái Thu Hương, 2004].

Để giúp trẻ tự kỉ trong giai đoạn 24 – 36 tháng phát triển khả năng tiếp nhận và biểu đạt ngôn ngữ, Đào Thị Thu Thủy (2008) đã xây dựng các bài tập theo chủ đề cơ bản trong cuộc sống hàng ngày nhằm giúp trẻ tự kỉ phát triển khả năng ngôn ngữ.

Ứng dụng âm nhạc trong trị liệu cho trẻ tự kỉ cũng là một phương pháp được Nguyễn Văn Thọ đưa ra để giúp trẻ tự kỉ bật âm cũng như phát triển khả năng ngôn ngữ. Âm nhạc là một kích thích hấp dẫn đối với trẻ tự kỉ nên có thể sử dụng âm nhạc trong trị liệu ngôn ngữ cho trẻ [Nguyễn Văn Thọ, 2015].

Ở Việt Nam, việc sử dụng video mẫu nhằm trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ cũng được quan tâm [Đỗ Thị Thảo – Nguyễn Thị Bích Thảo, 2016].

Như vậy, cho đến nay ở Việt Nam hầu như chưa có nghiên cứu chuyên sâu về các phương pháp nhằm trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ. Những công trình kể trên mới chỉ là những nghiên cứu khái quát về vấn đề ngữ âm trị liệu cho trẻ gặp khó khăn về ngôn ngữ nói chung, hoặc là những bài tập về ngôn ngữ giúp phụ huynh và giáo viên có thể sử dụng trong quá trình can thiệp cho trẻ hoặc là những gợi ý về một số kĩ thuật giúp giáo viên và phụ huynh trị liệu về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ.

1.2.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

a. Mức độ tự kỉ của trẻ

Mức độ tự kỉ có ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cũng như đến hiệu quả can thiệp. Mức độ chẩn đoán ban đầu của trẻ tự kỉ càng nặng thì hiệu quả can thiệp càng thấp và ngược lại [Nguyễn Nữ Tâm An, 2007; Ngô Xuân Điệp, 2009; Phan Thị Yến, 2014]. Quá trình can thiệp với nhóm trẻ tự kỉ nhẹ có sự cải thiện về ngôn ngữ tốt hơn so với nhóm trẻ tự kỉ nặng [Đinh Thị Hoa, 2010; Nguyễn Thị Phương, 2016].

b. Thời gian phát hiện và can thiệp sớm

Thời điểm can thiệp là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến kết quả can thiệp cho trẻ tự kỉ [Nguyễn Nữ Tâm An, 2007]. Trẻ tự kỉ càng được phát hiện và can thiệp sớm thì khả năng phục hồi càng cao [Đinh Thị Hoa, 2010; Nguyễn Thị Hương Giang, 2012; Nguyễn Thị Phương, 2016]. Theo Đào Thị Thu Thủy, khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ không phụ thuộc vào độ tuổi mà phụ thuộc rất nhiều vào mức độ được can thiệp sớm của trẻ [Đào Thị Thu Thủy, 2014].

c. Sự hợp tác của gia đình trong quá trình can thiệp

Gia đình cũng là một trong những nhân tố chính ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ [Võ Nguyễn Tinh Vân, 2002; Nguyễn Thị Thanh Bình và cộng sự, 2011]

d. Các nhân tố khác

Môi trường can thiệp cũng là một trong những nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ [Nguyễn Thị Phương, 2016]. Năng lực về chuyên môn, kĩ năng can thiệp và những hiểu biết của giáo viên về trẻ tự kỉ là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả của việc trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ [Đào Thị Thu Thủy, 2014]. Phương tiện hỗ trợ dạy học cũng là nhân tố ảnh hưởng đến quá trình can thiệp cho trẻ tự kỉ [Đào Thị Thu Thủy, 2014]. Nhận thức của gia đình và cộng đồng về tự kỉ cũng ảnh hưởng lớn đến quá trình cải thiện của trẻ [Lê Thị Vui, 2020].

Có thể nhận thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ ở Việt Nam hiện nay đã được quan tâm tìm hiểu. Tuy vậy, kết quả của những nghiên cứu này chủ yếu dựa trên sự phân tích bảng hỏi của phụ huynh và giáo viên tại các trung tâm can thiệp cho trẻ mà chưa xuất phát từ kết quả can thiệp ở trẻ tự kỉ.

1.3. Cơ sở lí thuyết

1.3.1. Khái niệm tự kỉ và đặc điểm của trẻ tự kỉ

1.3.1.1. Khái niệm tự kỉ

Tự kỉ là một dạng khuyết tật phát triển phức tạp, được đặc trưng bởi ba khiếm khuyết chính, khiếm khuyết về giao tiếp ngôn ngữ, về tương tác xã hội và có hành vi, sở thích, hoạt động mang tính hạn hẹp, lặp đi lặp lại.

1.3.1.2. Đặc điểm của trẻ tự kỉ

a. Đặc điểm về hoạt động nhận thức

Trẻ tự kỉ thường có ngưỡng cảm giác không bình thường. Một số trẻ có ngưỡng cảm giác thấp nên trẻ tự đánh, cấu hoặc đập đầu mình vào tường mà không biết đau. Ngược lại, một số trẻ lại có ngưỡng cám giác cao. Trẻ không muốn ai chạm vào cơ thể, trẻ không dám đi trên những mặt bằng sần sùi [Kolvin, 1971].

Trẻ tự kỉ gặp nhiều khó khăn trong quá trình tri giác. Trẻ thường tri giác theo kiểu bộ phận, không khái quát hóa được các sự vật, hiện tượng [Nguyễn

Nữ Tâm An, 2014].

Trẻ tự kỉ có mức độ trí tuệ rất khác nhau, nhưng đa số đều có mức độ trí tuệ thấp [dẫn theo Nguyễn Phương Thảo, 2015].

Trẻ tự kỉ gặp rất nhiều khó khăn về khả năng tưởng tượng. Trẻ không nhận biết được những tình huống vui đùa, chơi giả vờ [Võ Nguyễn Tinh Vân, 2002].

b. Đặc điểm về ngôn ngữ

Tùy từng mức độ tự kỉ khác nhau mà khả năng tiếp nhận ngôn ngữ ở trẻ tự kỉ cũng khác nhau: có những trẻ tiếp nhận ngôn ngữ không lời tốt hơn ngôn ngữ lời nói, có những trẻ chỉ tiếp nhận được tên gọi hoặc những hướng dẫn đơn giản [Sabelle Rapin, 1996].

Khả năng biểu đạt ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cũng có nhiều mức độ: có những người tự kỉ cả đời không có ngôn ngữ nói, có những người chỉ phát ra những âm vô nghĩa hoặc dừng lại ở việc bắt chước được tiếng kêu của con vật, tiếng kêu của các phương tiện giao thông; có những người có ngôn ngữ biểu đạt khá tốt… [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

c. Đặc điểm về giao tiếp

Khó khăn về giao tiếp là một trong những khiếm khuyết điển hình thường gặp ở cả trẻ em và người lớn tự kỉ, cả những người có ngôn ngữ và những người không có ngôn ngữ [Nguyễn Nữ Tâm An, 2014].

d. Đặc điểm về tương tác xã hội

Khả năng tương tác xã hội của trẻ tự kỉ rất kém. Trẻ luôn muốn làm theo ý mình, muốn được đáp ứng theo sở thích của mình. Vì thế, sự tương tác của trẻ chủ yếu mang tính yêu cầu chứ không hướng đến mục đích bày tỏ cảm xúc hay chia sẻ kinh nghiệm [Nguyễn Thị Thanh, 2014].

e. Đặc điểm về hành vi

Trẻ tự kỉ thường có nhiều hành vi bất thường như hành vi rập khuôn, định hình; hành vi tự kích thích; hành vi xâm kích; hành vi chống đối; hành vi tăng động hoặc ù lì.

1.3.2. Từ và đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam

1.3.2.1. Khái niệm từ trong tiếng Việt

"Từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ ngữ âm bền vững hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để tạo câu" [Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến, 1990, tr.136].

1.3.2.2. Từ loại trong tiếng Việt

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân chia vốn từ loại của trẻ tự kỉ theo quan điểm của Diệp Quang Ban. Dựa vào ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và chức vụ cú pháp của từ, tác giả phân định từ loại trong tiếng Việt thành các loại như danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ, phụ từ (định từ, phó từ), quan hệ từ (giới từ và liên từ), tiểu từ (trợ từ, tình thái từ) và thán từ [Diệp Quang Ban, 2003].

1.3.2.3. Khái niệm vốn từ và đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam

a. Khái niệm vốn từ

Vốn từ của một ngôn ngữ chính là hệ thống từ vựng của ngôn ngữ đó. Vốn từ của trẻ em chính là toàn bộ từ vựng mà trẻ có được.

b. Đặc điểm vốn từ của trẻ em Việt Nam

Giai đoạn từ 0 đến 1 tuổi: Ở giai đoạn này, trẻ chưa có khả năng sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Phương tiện giao tiếp chủ yếu của trẻ là cử chỉ, nét mặt, hành động của tay hoặc thân thể và hoạt động phát âm của trẻ [Bùi Kim Tuyến (chủ biên), 2015].

Giai đoạn từ 1 đến 2 tuổi: Đây là giai đoạn trẻ bắt đầu hình thành những từ đầu tiên, những câu nói đầu tiên; đến 24 tháng số lượng từ của trẻ lên đến hơn 200 từ [Bùi Kim Tuyến (chủ biên), 2015].

Giai đoạn từ 2 đến 3 tuổi: Giai đoạn từ 25 đến 36 tháng trẻ có khoảng 300 – 400 từ [Lưu Thị Lan, 1996].

Giai đoạn từ 3 đến 4 tuổi: Khi 48 tháng tuổi trẻ có khoảng 724 từ [Lưu Thị Lan, 1996].

Giai đoạn từ 4 đến 5 tuổi: Vốn từ của trẻ ở giai đoạn này tăng từ 1300 - 2000 từ [Ngô Cộng Hoàn, 1995].

Giai đoạn từ 5 đến 6 tuổi: Vốn từ của trẻ mẫu giáo trong giai đoạn này có từ 2000 - 3000 [Ngô Công Hoàn, 1995].

1.3.3. Phát ngôn và đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt Nam

1.3.3.1. Khái niệm phát ngôn

Phát ngôn là một chuỗi lời nói bất kì, có một khoảng im lặng về phía trước và về phía sau trong phần lời nói của người nói đó. Phát ngôn chính là câu trong hoạt động giao tiếp.

1.3.3.2. Đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt Nam

a. Đặc điểm về cấu trúc trong phát ngôn của trẻ em Việt Nam

Giai đoạn từ 1 đến 2 tuổi: Đây là giai đoạn trẻ bắt đầu học nói. Trẻ thường sử dụng câu một từ, một thành phần để thể hiện ý muốn của mình. Đến cuối 2 tuổi trẻ đã có thể sử dụng các câu 2, 3 thành phần.

Giai đoạn từ 2 đến 3 tuổi: Trong giai đoạn này, bên cạnh việc sử dụng các câu một thành phần, trẻ đã biết sử dụng các phát ngôn nhiều thành phần với cấu trúc: chủ ngữ + vị ngữ; vị ngữ + bổ ngữ; vị ngữ + trạng ngữ... [Nguyễn Huy Cẩn, 2001].

Giai đoạn từ 3 đến 4 tuổi: Giai đoạn này trẻ đã nắm được ngữ pháp cơ bản, diễn đạt khá chính xác các nhu cầu cơ bản hàng ngày. Ngôn ngữ của trẻ được xây dựng từ các câu ngắn (câu đơn) đến câu nhiều âm tiết (câu phức) [Nghiên cứu khoa học công nghệ Giáo dục Mầm non, 1995].

Giai đoạn từ 4 đến 6 tuổi: Giai đoạn này trẻ vẫn tiếp tục sử dụng các loại câu cụm từ, câu đơn 2 thành phần, câu đơn mở rộng các thành phần, câu phức hợp" [Lưu Thị Lan, 1996, tr.124].

b. Đặc điểm về mục đích trong phát ngôn của trẻ em Việt Nam

Phát ngôn trần thuật: Đây là loại phát ngôn được hình thành sớm nhất và có số lượng cao nhất trong ngôn ngữ của trẻ ở các lứa tuổi. Trẻ

dùng phát ngôn trần thuật để nói tới sự vật, hiện tượng, các hoạt động trong sinh hoạt gia đình, xã hội, nói tới các mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên mà trẻ nhận thức được.

Phát ngôn nghi vấn: là những phát ngôn hỏi của trẻ về thế giới xung quanh buộc người nghe phải trả lời. Trẻ càng lớn thì nhu cầu tìm hiểu về sự vật, hiện tượng xung quanh càng tăng. Vì vậy, các phát ngôn hỏi của trẻ tăng nhanh và phong phú về nhiều mặt.

Phát ngôn cầu khiến: Phát ngôn cầu khiến (mệnh lệnh) là phát ngôn truyền đi những thông báo về yêu cầu của trẻ mong muốn người lớn phải thực hiện. Số lượng phát ngôn cầu khiến của trẻ tăng dần theo các tháng tuổi. Những yêu cầu của trẻ đòi thực hiện thể hiện trong phát ngôn cầu khiến cũng ngày càng phong phú [Lưu Thị Lan, 1996].

Phát ngôn cảm thán: Là loại phát ngôn biểu hiện các sắc thái tình cảm của trẻ. Trẻ dùng phát ngôn cảm thán để biểu hiện nhiều loại tình cảm khác nhau như: sự ngạc nhiên, sự vui mừng, sự luyến tiếc…

Phát ngôn hô gọi: Phát ngôn hô gọi (hô ứng) được trẻ dùng để gọi người lớn hay bạn bè, đôi khi cả với đồ chơi. Trẻ càng nhỏ số lượng phát ngôn hô gọi càng nhiều [Lưu Thị Lan, 1996].

Trong luận án, chúng tôi phân loại phát ngôn của trẻ tự kỉ thành 4 loại là phát ngôn trần thuật, phát ngôn nghi vấn, phát ngôn cầu khiến và phát ngôn loại khác (cảm thán, hô gọi…)

c. Đặc điểm các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động sử dụng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ

Phát ngôn nói theo là loại phát ngôn mà trẻ nói theo người khác khi giao tiếp. Đây là hoạt động ngôn ngữ của trẻ khi mới tập nói hoặc khi trẻ chưa thể tự chủ động nói phát ngôn dài, lúc này người lớn nói trước và trẻ sẽ nói theo sau.

Phát ngôn cần nhắc nhở là loại phát ngôn mà trẻ cần có sự nhắc nhở của người khác mới có thể sử dụng được trong giao tiếp. Phát ngôn cần nhắc nhở là phát ngôn xuất hiện khi trẻ chưa có khả năng tự sử dụng một cách chủ động trong giao tiếp mà cần có sự nhắc nhở của người khác.

Phát ngôn chủ động là phát ngôn mà trẻ sử dụng ngôn ngữ một cách có kiểm soát nhằm đạt được mục đích giao tiếp của mình.

1.4. Tiểu kết

Trong chương này chúng tôi đã tổng quan tình hình nghiên cứu về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ trên thế giới cũng như ở Việt Nam theo 4 nội dung chính bao gồm: đặc điểm ngôn ngữ của trẻ tự kỉ, các công cụ chẩn đoán, đánh giá về ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ, các phương pháp trị liệu ngôn ngữ cho trẻ tự kỉ cũng như một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ tự kỉ.

Một số vấn đề lí thuyết quan trọng cũng được đưa ra làm cơ sở cho việc tìm hiểu đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ 3 - 6 tuổi. Các vấn đề lí thuyết đó bao gồm: khái niệm rối loạn phổ tự kỉ, đặc điểm của

trẻ rối loạn phổ tự kỉ; khái niệm từ trong tiếng Việt, từ loại trong tiếng Việt, khái niệm vốn từ và nghiên cứu về vốn từ của trẻ em Việt Nam; khái niệm phát ngôn, đặc điểm phát ngôn của trẻ em Việt nam. Đây là những khung lí thuyết làm kim chỉ nam giúp chúng tôi triển khai các nội dung tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 2
ĐẶC ĐIỂM VỐN TỪ CỦA TRẺ TỰ KỈ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI

2.1. Dẫn nhập

Vốn từ của 15 trẻ tự kỉ được thống kê chi tiết theo từng tháng tuổi trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi và phân tích để thấy được sự phát triển vốn từ của trẻ cũng những sự khác biệt về vốn từ giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở các giai đoạn khác nhau. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng so sánh đặc điểm vốn từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường trong giai đoạn này và phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển số lượng từ ở trẻ tự kỉ. Đặc điểm về từ loại trong vốn từ của trẻ cũng được phân tích trong chương này.

2.2. Số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

2.2.1. Số lượng từ chung của 15 trẻ tự kỉ

Bảng 2.1. Số lượng từ chung của 15 trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

STT	Số trẻ sử dụng	Số lượng từ	Ví dụ
1	15	17	*1, 2, 3… 10, bà, chân, dạ, mắt, mẹ, xin.*
2	14	15	10, 11…20, *ạ, con, cô, nước, ra.*
3	13	41	21, 22 …50, *ăn, có, máy bay, mũi, ô tô, tay, trời…*
4	12	14	*cá, cất, chơi, học, mở, ơi, tóc, về, xúc…*
5	11	76	*50, 51…100, áo, bố, cao, chào, hoa, là, tai, ti vi, tô…*
6	10	22	*bác sĩ, đâu, để, đỏ, hết, không, và, vâng, vẽ, yêu…*
7	5 đến 9	290	*ai, bát, bay, dài, kêu, lăm, rơi, sẽ, thích, vào, vui, xếp, …*
8	1 đến 4	1291	*anh, bánh mì, chim, lớn, nặng, ngã, nhớ…*

Những từ xuất hiện ở nhiều trẻ hầu hết là các từ dễ phát âm, dễ hiểu, gần gũi và liên quan đến sở thích của trẻ.

2.2.1.1. Số lượng từ của trẻ tự kỉ trong các giai đoạn

Bảng 2.2. Số lượng từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Tháng tuổi	Mức độ tự kỉ														
	Mức độ nặng				*Mức độ trung bình*				*Mức độ nhẹ*						
	T06	T07	T08	T10	T01	T05	T09	T15	T02	T03	T04	T11	T12	T13	T14

36	3	2	1	3	2	2	5	2	14	163	7	300	3	25	18
48	22	17	12	22	38	17	76	118	86	441	99	531	133	126	163
60	68	40	81	57	158	112	250	374	214	539	344	656	**332**	**380**	342
72	110	124	196	170	398	336	360	432	535	780	580	770	480	580	496

Khi 36 tháng tuổi, tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều đã có ngôn ngữ nói. Tuy vậy, số lượng từ mỗi trẻ có được là rất khác nhau và có sự chênh lệch rất lớn giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau.

2.2.1.2. Sự phát triển về số lượng từ của trẻ tự kỉ

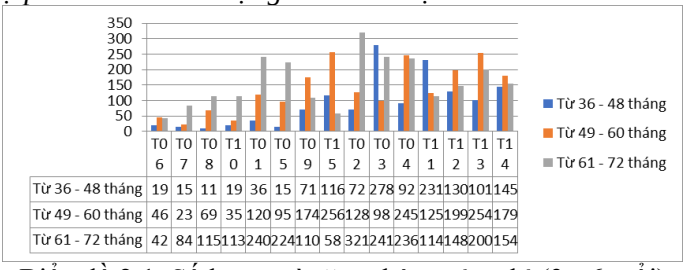

	T06	T07	T08	T10	T01	T05	T09	T15	T02	T03	T04	T11	T12	T13	T14
Từ 36 - 48 tháng	19	15	11	19	36	15	71	116	72	278	92	231	130	101	145
Từ 49 - 60 tháng	46	23	69	35	120	95	174	256	128	98	245	125	199	254	179
Từ 61 - 72 tháng	42	84	115	113	240	224	110	58	321	241	236	114	148	200	154

Biểu đồ 2.1. Số lượng từ tăng thêm trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

Sau mỗi năm can thiệp, số lượng từ của 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều tăng lên. Tuy nhiên, mức độ tăng thêm về số lượng từ ở mỗi trẻ là khác nhau và có sự chênh lệch lớn giữa các trẻ ở các mức độ tự kỉ khác nhau trong từng giai đoạn.

2.2.2. So sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

2.2.2.1. So sánh số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường trong các giai đoạn

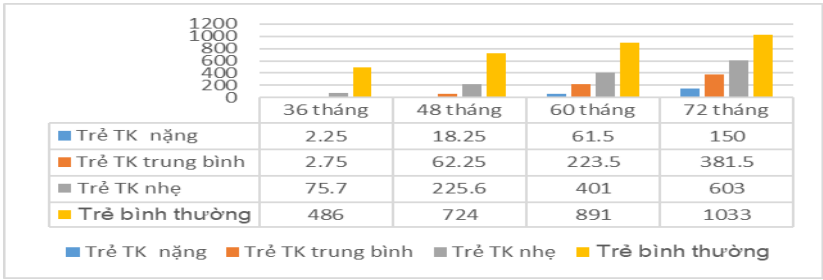

	36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Trẻ TK nặng	2.25	18.25	61.5	150
Trẻ TK trung bình	2.75	62.25	223.5	381.5
Trẻ TK nhẹ	75.7	225.6	401	603
Trẻ bình thường	486	724	891	1033

Biểu đồ 2.2. So sánh số lượng từ của từng nhóm trẻ phân theo mức độ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Kết quả khảo sát cho thấy, số lượng từ mà trẻ tự kỉ có được ở từng giai đoạn thấp hơn nhiều so với số lượng từ của trẻ bình thường. Tuy vậy, khoảng cách giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường

ngày càng ngắn lại. Điều này cho thấy hiệu quả của hoạt động trị liệu đối với trẻ tự kỉ.

2.2.2.2. So sánh sự phát triển về số lượng từ của trẻ tự kỉ với trẻ bình thường

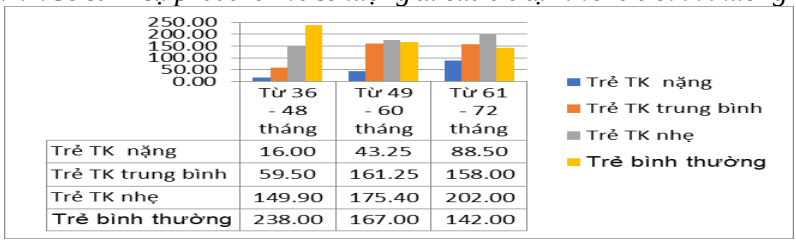

	Từ 36 - 48 tháng	Từ 49 - 60 tháng	Từ 61 - 72 tháng
Trẻ TK nặng	16.00	43.25	88.50
Trẻ TK trung bình	59.50	161.25	158.00
Trẻ TK nhẹ	149.90	175.40	202.00
Trẻ bình thường	238.00	167.00	142.00

Biểu đồ 2.3. Số lượng từ tăng thêm
của trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 -6 tuổi)

Số lượng từ của trẻ tự kỉ ở tất cả các mức độ và trẻ bình thường đều có sự phát triển rõ rệt. Tuy nhiên sự phát triển này có sự khác biệt ở từng giai đoạn. So với trẻ bình thường thì số lượng từ của trẻ tự kỉ vẫn thấp hơn rất nhiều.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

2.2.3.1. Mức độ tự kỉ của trẻ

Vốn từ của trẻ phụ thuộc vào mức độ tự kỉ của trẻ. Trẻ càng có mức độ tự kỉ nặng thì số lượng từ của trẻ càng thấp và trẻ càng có mức độ tự kỉ nhẹ thì số lượng từ của trẻ có được càng cao.

2.2.3.2. Quá trình can thiệp

Trong thời gian trẻ tham gia can thiệp, ở Việt Nam đã xảy ra dịch covid 19 (trong năm 2020 và 2021). Hầu hết các trẻ tự kỉ trong mẫu nghiên cứu đều bị ảnh hưởng bởi đại dịch trong thời gian này.

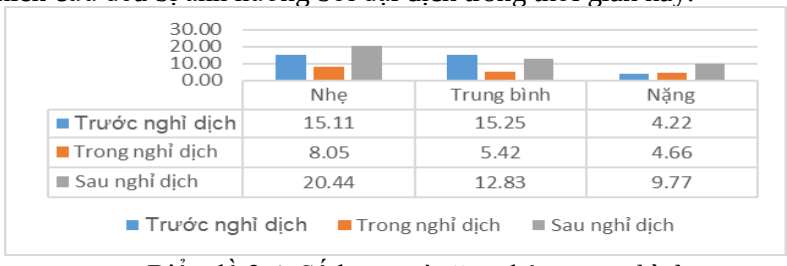

	Nhẹ	Trung bình	Nặng
Trước nghỉ dịch	15.11	15.25	4.22
Trong nghỉ dịch	8.05	5.42	4.66
Sau nghỉ dịch	20.44	12.83	9.77

Biểu đồ 2.4. Số lượng từ tăng thêm trung bình
của từng nhóm trẻ tự kỉ trước, trong và sau nghỉ dịch

Trong thời gian nghỉ dịch, số lượng từ tăng thêm của hầu hết các nhóm trẻ đều thấp hơn so với giai đoạn trước và sau nghỉ dịch.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, nếu trẻ không được can thiệp một cách liên tục thì sẽ ảnh hưởng đến quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ, cụ thể là về số lượng từ tăng thêm hàng tháng của trẻ.

2.2.3.3. Sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ

Qua thực tế khảo sát, chúng tôi thấy rằng những trẻ được gia đình quan tâm, can thiệp tại nhà sẽ tiến bộ hơn so với những trẻ không được can thiệp tại nhà.

2.3. Đặc điểm về từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

2.3.1. So sánh số lượng từ loại giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

2.3.1.1. So sánh số lượng danh từ giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

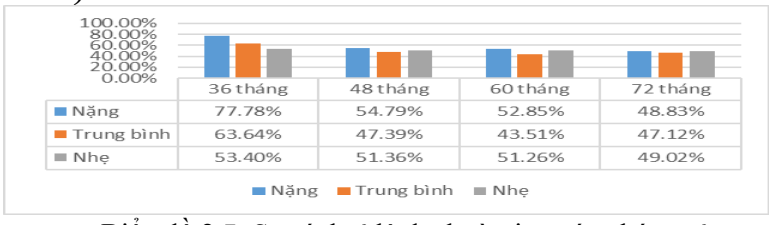

Biểu đồ 2.5. So sánh tỉ lệ danh từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi).

Danh từ là từ loại luôn chiếm tỉ lệ cao nhất trong tất cả các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở các giai đoạn. Tỉ lệ danh từ suy giảm rõ rệt trong giai đoạn từ 36 đến 72 tháng tuổi. Điều này thể hiện sự tiến bộ lớn ở trẻ tự kỉ. Vì lúc này trẻ không chỉ dừng lại ở việc nói được những từ chỉ sự vật mà còn biết được những từ chỉ hành động, tính chất và những từ loại khác. Đây cũng là xu hướng phát triển ở trẻ bình thường. Tuy vậy, ở mỗi nhóm trẻ khác nhau thì sự tăng lên về số lượng cũng như sự suy giảm về tỉ lệ danh từ cũng khác nhau và có sự khác nhau ở từng giai đoạn phát triển của trẻ.

2.3.1.2. So sánh số lượng động từ giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

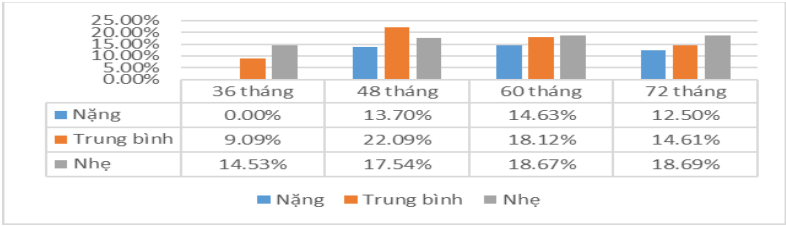

Biểu đồ 2.6. So sánh tỉ lệ động từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

Động từ là từ loại chiếm tỉ lệ không cao trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi) và tỉ lệ từ loại này có xu hướng tăng giảm không đều ở các nhóm

trẻ cũng như ở mỗi giai đoạn khác nhau ở từng nhóm trẻ. Việc tiếp thu vốn từ "trừu tượng" ở trẻ tự kỉ gặp rất nhiều khó khăn nên chủ yếu vốn từ ở trẻ vẫn là những danh từ, động từ, tính từ mang tính cụ thể, dễ hiểu.

2.3.1.3. So sánh số lượng tính từ giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi)

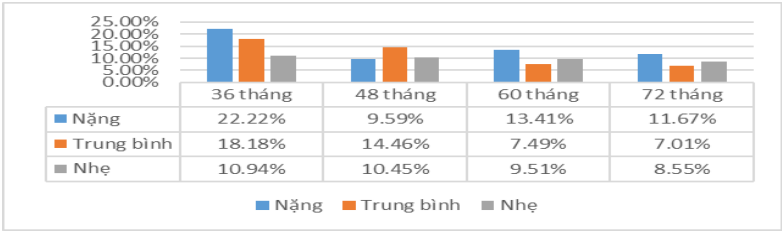

	36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Nặng	22.22%	9.59%	13.41%	11.67%
Trung bình	18.18%	14.46%	7.49%	7.01%
Nhẹ	10.94%	10.45%	9.51%	8.55%

Biểu đồ 2.7. So sánh tỉ lệ tính từ giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi).

Tính từ là từ loại chiếm tỉ lệ thấp trong vốn từ của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi). Tỉ lệ tính từ có xu hướng giảm ở tất cả các nhóm trẻ tự kỉ. Đây cũng là nhóm từ loại có tính chất "trừu tượng" nên việc tiếp thu nhóm từ này cũng là rào cản đối với trẻ tự kỉ.

2.3.1.4. So sánh số lượng từ loại khác giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 - 6 tuổi)

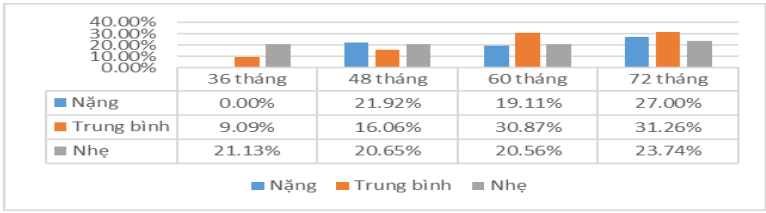

	36 tháng	48 tháng	60 tháng	72 tháng
Nặng	0.00%	21.92%	19.11%	27.00%
Trung bình	9.09%	16.06%	30.87%	31.26%
Nhẹ	21.13%	20.65%	20.56%	23.74%

Biểu đồ 2.8. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa các nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau (3 – 6 tuổi).

Từ loại khác là từ loại chiếm tỉ lệ khá cao trong số các từ loại có trong vốn từ của trẻ tự kỉ. Tỉ lệ từ loại khác có xu hướng tăng lên từ khi 36 tháng đến khi 72 tháng tuổi ở tất cả các nhóm trẻ tự kỉ. Trẻ tự kỉ vốn rất thích số (chữ số) nên trẻ tiếp thu nhóm từ loại này khá nhanh. Vì thế số lượng và tỉ lệ từ loại khác (chủ yếu là số từ) tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn này.

2.3.2. So sánh tỉ lệ từ loại giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

2.3.2.1. So sánh tỉ lệ danh từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

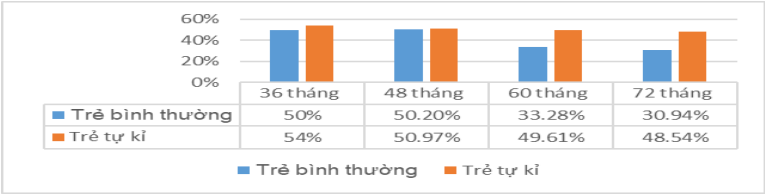

Biểu đồ 2.9. So sánh tỉ lệ danh từ
giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Danh từ là từ loại chiếm tỉ lệ cao nhất ở cả trẻ bình thường lẫn trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi). Trẻ càng lớn, tỉ lệ danh từ trong vốn từ của trẻ càng giảm. Tỉ lệ danh từ ở nhóm trẻ tự kỉ giảm chậm hơn so với trẻ bình thường.

2.3.2.2. So sánh tỉ lệ động từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

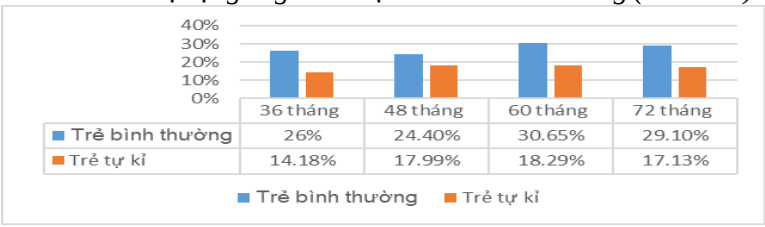

Biểu đồ 2.10. So sánh tỉ lệ động từ
giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Đối với trẻ bình thường, động từ là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ hai sau danh từ nhưng với trẻ tự kỉ thì tỉ lệ động từ cao thứ ba sau danh từ và từ loại khác. Tuy tỉ lệ từ loại động từ ở trẻ tự kỉ luôn thấp hơn so với trẻ bình thường nhưng xét về xu hướng phát triển, 2 nhóm này có sự phát triển khá tương đồng.

2.3.2.3. So sánh tỉ lệ tính từ giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

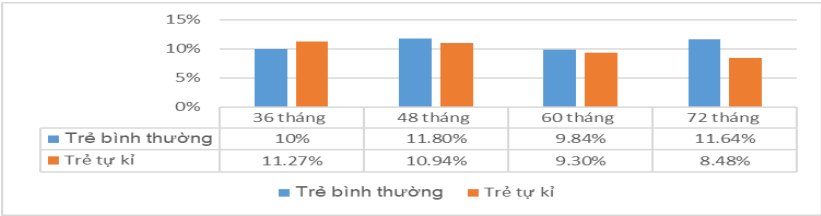

Biểu đồ 2.11. So sánh tỉ lệ tính từ giữa trẻ tự kỉ
với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Tính từ là từ loại có tỉ lệ thấp nhất trong 4 nhóm từ loại ở cả trẻ bình thường và trẻ tự kỉ. Xét về xu hướng phát triển giữa 2 nhóm trẻ có sự khác biệt nhau. Ở trẻ bình thường, tỉ lệ tính từ tăng lên trong giai đoạn từ

36 tháng đến 72 tháng tuổi. Trong khi đó, tỉ lệ tính từ ở trẻ tự kỉ lại có xu hướng giảm dần qua các năm.

2.3.2.4. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

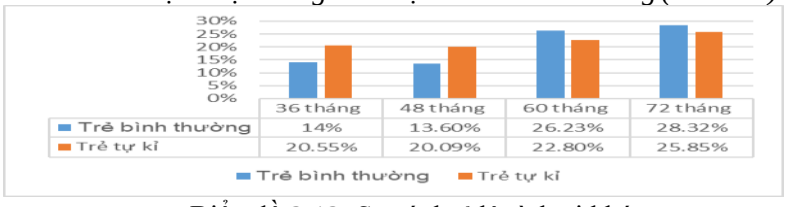

Biểu đồ 2.12. So sánh tỉ lệ từ loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Với từ loại khác, ở trẻ bình thường, đây là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ 3 sau danh từ, động từ. Trong khi đó, ở trẻ tự kỉ, đây lại là từ loại chiếm tỉ lệ cao thứ 2 sau danh từ. Tuy vậy, xu hướng phát triển từ loại này giữa 2 nhóm trẻ lại có sự tương đồng. Tỉ lệ từ loại khác ở cả 2 nhóm trẻ đều tăng lên từ khi trẻ 36 tháng đến khi trẻ 72 tháng.

2.3.3. Đặc điểm về nghĩa từ vựng theo trường từ vựng ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

2.3.3.1. So sánh đặc điểm về nghĩa từ vựng giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ

a. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ là danh từ giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Ở nhóm từ loại danh từ, chúng tôi chia nhỏ thành 16 tiểu loại ý nghĩa. Xét chung tất cả các loại ý nghĩa mà chúng tôi khảo sát, giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ có tổng số từ là 389 từ, chiếm 51.32%; sang giai đoạn 5 – 6 tuổi, trẻ có tổng số từ là 369 từ, chiếm 48.68%.

Xét về mặt ý nghĩa, giai đoạn 5 - 6 tuổi, trẻ tự kỉ có vốn từ với ý nghĩa sâu sắc hơn so với giai đoạn 3 - 4 tuổi trong mỗi tiểu loại ý nghĩa thuộc nhóm từ loại danh từ.

b. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ là động từ giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Ở nhóm từ loại động từ (với 3 tiểu loại ý nghĩa), trong giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có tổng số từ là 138 từ, chiếm 52.47%; sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có125 từ, chiếm 47.53%.

Xét về nghĩa của từ trong nhóm từ loại động từ, trong giai đoạn sau trẻ tự kỉ có khả năng nắm bắt nghĩa của từ sâu hơn, cụ thể và sinh động hơn so với giai đoạn trước.

c. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ là tính từ giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Nhóm từ loại tính từ với 10 tiểu loại ý nghĩa, trong đó giai đoạn 3 - 4 tuổi, trẻ có tổng số từ là 86 từ, chiếm 59,72%; sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có 58 từ, chiếm 40.28%.

Xét về ý nghĩa thì trong giai đoạn đầu trẻ tự kỉ nắm bắt ý nghĩa của từ loại là tính từ đơn giản hơn so với giai đoạn sau.

d. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ loại khác giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Nhóm từ loại khác được chúng tôi phân chia thành 9 tiểu loại ý nghĩa. Trong giai đoạn 3 - 4 tuổi trẻ có 141 từ, chiếm 74.21%; sang giai đoạn 5 - 6 tuổi trẻ có 49 từ, chiếm 25.79%.

Xét về nghĩa của từ trong nhóm từ loại khác không có sự khác biệt nhiều giữa 2 giai đoạn. Vì đây là những từ loại không có ý nghĩa từ vựng mà chỉ có ý nghĩa ngữ pháp nên việc sử dụng nhóm từ loại này ở trẻ tự kỉ cũng khá hạn chế và trẻ cũng chỉ sử dụng được nhóm từ này ở mức độ đơn giản

2.3.3.2. So sánh đặc điểm về nghĩa của từ theo trường từ vựng giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Có sự phát triển tương đồng về nghĩa của từ giữa trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường nhưng ở trẻ tự kỉ việc tiếp thu nghĩa của từ diễn ra muộn và chậm hơn.

2.4. Tiểu kết

Khi 36 tháng tuổi, tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều đã có ngôn ngữ nói và số lượng từ ở tất cả các trẻ đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp. Tuy vậy, tổng số từ ở mỗi trẻ cũng như số lượng từ tăng thêm sau mỗi năm ở từng trẻ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

So với trẻ bình thường, số lượng từ của trẻ tự kỉ còn thấp hơn nhiều (đặc biệt là những trẻ tự kỉ ở mức trung bình và nặng). Việc phân bố từ loại ở những trẻ tự kỉ có mức độ khác nhau thì khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, các từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ xuất hiện muộn hơn.

Việc nắm bắt nghĩa từ vựng trong mỗi nhóm từ loại cũng có sự khác biệt giữa 2 giai đoạn (3 - 4 tuổi và 5 - 6 tuổi) ở trẻ tự kỉ. Khả năng nắm bắt nghĩa từ vựng trong giai đoạn sau "sâu hơn", "phong phú" hơn so với giai đoạn trước. So với trẻ bình thường, việc tiếp thu nghĩa của từ ở trẻ tự kỉ còn chậm hơn rất nhiều.

Vốn từ của trẻ tự kỉ phụ thuộc vào mức độ tự kỉ; quá trình can thiệp (liên tục hay bị gián đoạn) cũng như sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình trẻ được can thiệp.

CHƯƠNG 3
ĐẶC ĐIỂM PHÁT NGÔN CỦA TRẺ TỰ KỈ TỪ 3 ĐẾN 6 TUỔI

3.1. Dẫn nhập

Phát ngôn của trẻ tự kỉ trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi được phân tích về đặc điểm cấu trúc phát ngôn, mục đích phát ngôn và mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ.

3.2. Đặc điểm cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi)

3.2.1. Số lượng phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.2.1.1. So sánh cấu trúc phát ngôn giữa các giai đoạn khác nhau của trẻ tự kỉ

Kết quả khảo sát cho thấy, có sự chênh lệch rất lớn về số lượng và tỉ lệ các loại phát ngôn phân theo cấu trúc giữa những nhóm trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau ở các giai đoạn khác nhau. Xét chung ở cả 3 nhóm trẻ tự kỉ thì tỉ lệ phát ngôn 1 thành phần ngày càng giảm và tỉ lệ phát ngôn nhiều thành phần (2 thành phần, 3 thành phần, phức tạp) ngày càng tăng lên.

3.2.1.2. Sự phát triển cấu trúc phát ngôn của trẻ theo mức độ tự kỉ qua các giai đoạn

Trong giai đoạn từ 3 đến 6 tuổi, sau mỗi năm can thiệp số lượng phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ ở cả 3 mức độ (nặng, trung bình và nhẹ) được đều tăng lên. Tuy nhiên, số lượng phát ngôn tăng thêm ở các mức độ tự kỉ khác nhau là không giống nhau.

3.2.1.3. So sánh cấu trúc phát ngôn giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Mặc dù trẻ tự kỉ đã có sự tiến bộ qua từng năm, đặc biệt là những trẻ ở mức độ nhẹ nhưng so với trẻ bình thường, cấu trúc phát ngôn của trẻ tự kỉ còn chậm hơn rất nhiều.

3.2.2. Đặc điểm cấu trúc phát ngôn theo thành phần của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Có sự khác biệt rất lớn về đặc điểm cấu trúc phát ngôn giữa 2 giai đoạn (giai đoạn 3 – 4 tuổi và giai đoạn 5 – 6 tuổi) ở trẻ tự kỉ. Trong giai đoạn 3 – 4 tuổi, trẻ có những phát ngôn với cấu trúc đơn giản hơn so với giai đoạn 5 – 6 tuổi.

3.2.2.1. So sánh cấu trúc phát ngôn theo thành phần giữa các giai đoạn khác nhau ở trẻ tự kỉ

Ở mỗi giai đoạn khác nhau, trẻ có những phát ngôn với những cấu trúc khác nhau, càng lớn trẻ càng có những phát ngôn nhiều thành phần.

3.2.2.2. So sánh cấu trúc phát ngôn theo thành phần giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Mặc dù đã có sự phát triển về mặt cấu trúc phát ngôn theo thành phần từ giai đoạn 3 – 4 tuổi sang giai đoạn 5 – 6 tuổi nhưng trong tương quan so sánh với trẻ bình thường thì trẻ tự kỉ còn chậm hơn rất nhiều.

3.3. Đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.3.1. Số lượng phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.3.1.1. So sánh số lượng phát ngôn phân theo mục đích giữa các trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau

Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa các loại phát ngôn phân theo mục đích giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

Trong 4 loại phát ngôn phân theo mục đích (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, loại khác), phát ngôn trần thuật luôn có tỉ lệ rất lớn và ngày càng

tăng nhanh. Phát ngôn cầu khiến là loại phát ngôn có tỉ lệ cao thứ 2 sau phát ngôn trần thuật. Phát ngôn loại khác là loại phát ngôn có tỉ lệ cao thứ 3 sau phát ngôn trần thuật và cầu khiến. Phát ngôn nghi vấn là phát ngôn chiếm tỉ lệ không đáng kể ở cả 3 nhóm trẻ tự kỉ cũng như ở tất cả các giai đoạn phát triển của trẻ.

3.3.1.2. So sánh số lượng phát ngôn phân theo mục đích giữa trẻ tự kỉ và trẻ bình thường (3 – 6 tuổi)

Ngoài phát ngôn nghi vấn là loại phát ngôn có sự khác biệt lớn giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường thì những loại phát ngôn còn lại như trần thuật, cầu khiến và loại khác giữa trẻ tự kỉ với trẻ bình thường có sự tương đồng về quá trình phát triển.

3.3.2. Đặc điểm về nghĩa trong phát ngôn phân theo mục đích của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.3.2.1. Phát ngôn trần thuật

Những phát ngôn trần thuật có nội dung đơn giản, dễ tiếp nhận sẽ xuất hiện trong giai đoạn 3 – 4 tuổi và những phát ngôn trần thuật có nội dung phức tạp thường sẽ xuất hiện trong giai đoạn 5 – 6 tuổi. Trong giai đoạn 3 – 4 tuổi một số phát ngôn trần thuật có ý nghĩa phức tạp chỉ xuất ở những trẻ tự kỉ có mức độ nhẹ. So với trẻ bình thường thì nội dung trong phát ngôn trần thuật còn đơn giản hơn rất nhiều.

3.3.2.2. Phát ngôn nghi vấn

Tất cả những ý nghĩa trong phát ngôn nghi vấn ở giai đoạn 5 – 6 tuổi đều có số lượng và tỉ lệ cao hơn nhiều so với giai đoạn 3 – 4 tuổi. Tuy số lượng phát ngôn nghi vấn không nhiều nhưng ở trẻ tự kỉ cũng xuất hiện đầy đủ những câu hỏi có nội dung, ý nghĩa như trẻ bình thường nhưng muộn hơn.

3.3.2.3. Phát ngôn cầu khiến

Tỉ lệ các phát ngôn cầu khiến trong giai đoạn 5 – 6 tuổi cao gấp gần 2 lần tỉ lệ các phát ngôn cầu khiến trong giai đoạn 3 – 4 tuổi. Phát ngôn cầu khiến ở trẻ tự kỉ cũng giống trẻ bình thường, tuy nhiên phát ngôn cầu khiến ở trẻ tự kỉ xuất hiện muộn hơn với nội dung đơn giản hơn ở trẻ bình thường.

3.3.2.4. Phát ngôn loại khác

Phát ngôn loại khác được chia làm 3 tiểu loại (phát ngôn cảm thán, phát ngôn chào hỏi – hô gọi và phát ngôn thể hiện sự cảm ơn, xin lỗi, khen ngợi, cổ vũ người khác).

Số lượng các phát ngôn loại này không nhiều (dưới 50 phát ngôn). Những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì có khả năng tiếp thu nội dung phát ngôn phân theo mục đích khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Ở trẻ tự kỉ cũng có khá đầy đủ các nội dung trong phát ngôn phân theo mục đích so với trẻ bình thường nhưng xuất hiện muộn hơn và không đa dạng, phong phú như trẻ bình thường.

3.4. Đặc điểm mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

3.4.1. Số lượng phát ngôn phân theo mức độ chủ động của trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ được chia làm 3 mức độ từ thấp đến cao đó là phát ngôn nói theo, phát ngôn cần nhắc nhở và phát ngôn chủ động. Kết quả cho thấy, có sự khác biệt về số lượng và tỉ lệ các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động trong giao tiếp của trẻ tự kỉ theo mức độ và có sự khác biệt qua từng giai đoạn phát triển ở trẻ. Mức độ chủ động trong phát ngôn của trẻ tự kỉ ngày càng tăng lên.

3.4.2. Quá trình phát triển các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động ở trẻ tự kỉ (3 – 6 tuổi)

Quá trình phát triển các loại phát ngôn phân theo mức độ chủ động có sự khác biệt giữa những nhóm trẻ tự kỉ có mức độ tự kỉ khác nhau. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì có những phát ngôn chủ động ở mức độ cao càng sớm và nhiều. Đối với những trẻ có mức độ tự kỉ nặng, mặc dù đã 72 tháng tuổi nhưng ngôn ngữ của trẻ chủ yếu vẫn là những phát ngôn nói theo và cần nhắc nhở.

3.5. Tiểu kết

Tổng số phát ngôn ở mỗi trẻ tự kỉ thay đổi qua các năm và đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp. Về cấu trúc phát ngôn có sự chênh lệch rất lớn về tỉ lệ các phát ngôn phân theo cấu trúc giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Các phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ còn đơn giản và chậm hơn rất nhiều so với trẻ bình thường. Về mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau cũng như có những điểm giống và khác so với trẻ bình thường. Xét về ý nghĩa phát ngôn phân theo mục đích, trẻ tự kỉ có khá đầy đủ ý nghĩa trong các phát ngôn so với trẻ bình thường nhưng xuất hiện muộn và không phong phú như trẻ bình thường. Về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ (3 đến 6 tuổi): tất cả 15 trẻ tự kỉ được khảo sát đều có ngôn ngữ nói và ngôn ngữ nói của trẻ ngày càng chủ động. Tuy vậy, những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì số lượng và tỉ lệ các phát ngôn phân theo mức độ chủ động cũng khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

KẾT LUẬN

Qua thực tế khảo sát và phân tích về "Đặc điểm vốn từ và phát ngôn của trẻ tự kỉ từ 3 đến 6 tuổi (Khảo sát một số trẻ tự kỉ trên địa bàn Hà Nội)", chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

1.1. Về số lượng từ: Khi 36 tháng tuổi, tất cả 15 trẻ tự kỉ chúng tôi khảo sát đều đã có ngôn ngữ nói và số lượng từ của trẻ đều tăng lên sau mỗi năm. Số lượng từ ở trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khác nhau và có sự thay đổi qua từng giai đoạn. Khi 72 tháng tuổi, trẻ tự kỉ nhẹ có khoảng 500 đến gần 800 từ; trẻ tự kỉ trung bình có từ hơn 300 đến hơn 400 từ; trẻ tự kỉ ở nặng có dưới 200 từ.

Mặc dù có sự gia tăng về số lượng từ sau mỗi năm, nhưng nhìn chung số lượng từ ở trẻ tự kỉ còn thấp hơn rất nhiều so với trẻ bình thường. Vì thế, trẻ tự kỉ cần được tích cực can thiệp để từng bước theo kịp trẻ bình thường về số lượng từ vựng.

1.2. Về từ loại: Việc phân bố từ loại ở những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn phát triển. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì việc xuất hiện các từ loại trong vốn từ của trẻ càng chậm và nghèo nàn. Ngược lại trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì vốn từ loại xuất hiện càng sớm và phong phú.

Trong vốn từ của trẻ tự kỉ, từ loại danh từ có số lượng và tỉ lệ lớn nhất, sau đó là đến nhóm từ loại khác, tiếp theo là động từ. Tính từ là từ loại có số lượng và tỉ lệ thấp nhất trong vốn từ của trẻ tự kỉ.

Việc nắm bắt nghĩa của từ theo trường từ vựng trong vốn từ của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau. Những trẻ tự kỉ ở mức độ nặng và trung bình, mặc dù đã 72 tháng tuổi nhưng khả năng nắm bắt nghĩa của từ còn đơn giản, và chỉ dừng lại ở những từ có nghĩa cơ bản. Ngược lại, ở trẻ tự kỉ nhẹ, khả năng ngôn ngữ của trẻ tốt hơn nên việc nắm nghĩa của từ sẽ "sâu" hơn.

Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, việc nắm bắt nghĩa của từ ở trẻ tự kỉ có sự tương đồng và khác biệt. Trẻ tự kỉ cũng có khả năng nắm bắt khá đầy đủ các loại nghĩa của từ giống như trẻ bình thường nhưng chậm và không đa dạng, phong phú.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển vốn từ của trẻ tự kỉ

Khả năng ngôn ngữ của trẻ tự kỉ phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có mức độ tự kỉ của trẻ, quá trình can thiệp của trẻ cũng như sự quan tâm, đồng hành của gia đình trong quá trình can thiệp cho trẻ.

1.4. Về đặc điểm cấu trúc phát ngôn

Tổng số phát ngôn ở mỗi trẻ tự kỉ có sự khác nhau và đều tăng lên sau mỗi năm can thiệp. Khi 72 tháng tuổi, tổng số phát ngôn ở những trẻ tự kỉ nhẹ dao động từ gần 500 đến hơn 800 phát ngôn, nhóm trẻ có mức độ trung bình có tổng số phát ngôn từ gần 300 đến gần 500 phát ngôn, nhóm trẻ ở mức độ tự kỉ nặng có tổng số phát ngôn từ hơn 100 đến dưới 200 phát ngôn.

Sự phát triển về cấu trúc phát ngôn trong ngôn ngữ của trẻ tự kỉ có sự khác nhau theo từng nhóm mức độ tự kỉ cũng như qua từng giai đoạn phát triển của trẻ. Trẻ có mức độ tự kỉ càng nặng thì các phát ngôn phân theo cấu trúc càng đơn giản và việc xuất hiện các phát ngôn nhiều thành phần càng muộn. Ngược lại, trẻ có mức độ tự kỉ càng nhẹ thì các loại phát ngôn phân theo cấu trúc càng xuất hiện sớm và đầy đủ.

Trong tổng số các loại phát ngôn phân theo cấu trúc của trẻ tự kỉ (3 - 6 tuổi), phát ngôn một thành phần là loại phát ngôn chiếm tỉ lệ lớn nhất, tiếp đến là phát ngôn 2 thành phần, phát ngôn 3 thành phần và phát ngôn phức tạp. Càng về sau thì tỉ lệ các loại phát ngôn có nhiều thành phần ở

trẻ tự kỉ càng tăng lên. Điều này chứng tỏ trẻ đã có sự phát triển về mặt cấu trúc phát ngôn.

Trong tương quan so sánh với trẻ bình thường, quá trình phát triển các loại phát ngôn phân theo cấu trúc ở trẻ tự kỉ cũng giống như trẻ bình thường nhưng chậm hơn.

1.5. Về đặc điểm mục đích phát ngôn

Xét về mục đích phát ngôn, có sự chênh lệch giữa những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn. Trẻ tự kỉ ở mức độ càng nhẹ thì các loại phát ngôn phân theo mục đích càng xuất hiện sớm và đầy đủ. Những trẻ có mức độ tự kỉ khác nhau thì khả năng tiếp thu ý nghĩa những phát ngôn phân theo mục đích cũng khác nhau và có sự khác nhau qua từng giai đoạn.

Phát ngôn trần thuật là loại phát ngôn chiếm số lượng và tỉ lệ lớn nhất trong tổng số các phát ngôn phân theo mục đích ở trẻ tự kỉ. Điều này cũng giống với tiến trình phát triển ở trẻ bình thường. Sự khác biệt về đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ trong tương quan so sánh với trẻ bình thường thể hiện ở số lượng phát ngôn nghi vấn. Ở trẻ bình thường, số lượng phát ngôn nghi vấn lớn thứ 2 (chỉ sau phát ngôn trần thuật). Trong khi đó, đối với trẻ tự kỉ, đây lại là phát ngôn có số lượng và tỉ lệ thấp nhất trong bốn loại phát ngôn phân theo mục đích. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này là do trẻ tự kỉ vốn gặp khó khăn về ngôn ngữ và giao tiếp, trẻ không có nhu cầu giao tiếp cũng như không biết cách giao tiếp. Ngôn ngữ của trẻ thường là những phát ngôn có nội dung đơn giản, cụ thể. Vì thế, trẻ rất khó để có thể hiểu và sử dụng các phát ngôn nghi vấn.

1.6. Về mức độ chủ động sử dụng phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ

Xét về mức độ chủ động sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp, ở tất cả các trẻ tự kỉ chúng tôi khảo sát, tỉ lệ phát ngôn chủ động của trẻ ngày càng cao, những phát ngôn có mức độ chủ động thấp ngày càng giảm. Đây là dấu hiệu tích cực đối với trẻ tự kỉ. Tuy nhiên, mức độ chủ động sử dụng các phát ngôn trong giao tiếp của trẻ tự kỉ có sự khác biệt giữa giữa các nhóm trẻ và giữa các giai đoạn.

Như vậy, luận án mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số đặc điểm về vốn từ và phát ngôn của một trẻ tự kỉ trong giai đoạn 3 đến 6 tuổi trên địa bàn Hà Nội. Những nội dung về ngôn ngữ của trẻ tự kỉ cần tiếp tục được nghiên cứu như: đặc điểm phát âm của trẻ tự kỉ, độ dài phát ngôn của trẻ tự kỉ, các lỗi sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của trẻ tự kỉ… để có thể đưa ra bảng đánh giá toàn diện về ngôn cho trẻ tự kỉ ở Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Giang (2020), "Characteristics of utterance structures of 4 – 5 – year – old children with autism", *Proceedings of the international conference on language, literature and culture education, Vietnam education publishing house*, pp. 213 – 219, ISBN: 978 – 604 – 0 – 24664 – 6.
2. Nguyễn Thị Giang (2020), "Speech intention characteristics of four to five years old autistic children", *Tạp chí khoa học trường ĐHSPHN 2* (12), tr. 74 – 88.
3. Nguyễn Thị Giang – Phạm Hiển – Nguyễn Đông Hưng (2020), "Đặc điểm từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ 4 – 5 tuổi", *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội* (10), tr. 125 – 132.
4. Phạm Hiển – Nguyễn Thị Giang (2020), "Formulatic language of Vietnamese children with autism spectrum disorders: Acorpus linguistic Analysis", *Proceedings of the 34th Pacific Asia conference on language, information and computation*, pp. 575 – 581, ISSN 2619 – 7782.
5. Nguyễn Thị Giang (2021), "Vocabulary characteristics of 5 to 6 years old autistic children", *Tạp chí khoa học trường ĐHSPHN 2* (75), tr. 42 – 53.
6. Nguyễn Thị Giang (2021), "Kết quả của việc ứng dụng các phương pháp nhằm phát triển về cấu trúc phát ngôn cho trẻ tự kỉ (5 – 6 tuổi)", *Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Can thiệp rối loạn phát triển dựa trên bằng chứng khoa học*, Nxb Khoa học xã hội, tr. 420 – 431, ISBN: 978 – 604 – 342 – 943 -5.
7. Nguyễn Thị Giang – Phạm Hiển – Nguyễn Đông Hưng (2021), "Speech characteristics in communication of 5 – 6 years old autistic children", *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (11b), tr.23 – 30.
8. Nguyễn Thị Giang – Phạm Hiển (2022), "Đặc điểm về mức độ chủ động trong việc sử dụng các phát ngôn của trẻ tự kỉ 4 – 5 tuổi", *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr.46 – 56.
9. Nguyễn Thị Giang (2022), "So sánh đặc điểm mục đích phát ngôn của trẻ tự kỉ 3 – 4 tuổi với trẻ 5 – 6 tuổi", *Kỉ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Những Vấn đề Ngôn ngữ học năm 2022*, Nxb Khoa học xã hội, tr.98 – 107, ISBN: 978 – 604 – 364 – 280 - 3
10. Nguyễn Thị Giang (2022), "Word – class characteristic of 5 to 6 years old autistic children", *The first international conference on the issues of Social Sciences and Humannities*, pp.1042 – 1064, ISBN: 978-606-9990-98-4.